

Số: *1624*/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *15* tháng *12* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt bổ sung lần 4 phương án bồi thường, hỗ trợ dự án:
Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND

tỉnh Lai Châu Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án tại thành phố Lai Châu và 02 dự án tại huyện Tam Đường;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh thuộc địa bàn thành phố Lai Châu (Bổ sung loại đất);

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án trên địa bàn huyện Mường Tè và 04 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án trên địa bàn huyện Mường Tè và 04 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 658/TTr-TNMT ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung lần 4 phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **1.682.660.349 đồng.**

(Bằng chữ: Một tỉ sáu trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	1.682.660.349 đồng
+ Bồi thường về đất:	447.430.230 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	941.019.919 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	35.194.200 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	259.016.000 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Tân Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

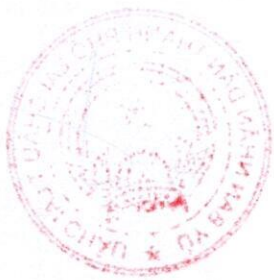
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Thanh tra thành phố;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Hữu Cam

Handwritten signature or initials in blue ink.



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (PHÊ DUYỆT BỔ SUNG LẦN 4)

Dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu

Kèm theo Quyết định số: 1624/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
A	Tổng cộng				1.682.660.349
I	Chi trả cho chủ sở hữu				1.682.660.349
1	Về đất				447.430.230
2	Về tài sản vật kiến trúc				941.019.919
3	Về cây cối hoa màu				35.194.200
4	Về chính sách hỗ trợ				259.016.000
B	Chi tiết cho các hộ dân				1.682.660.349
	Phường Tân Phong				
1	03 hộ đồng quyền sử dụng đất (Nguyễn Quang Tuấn, Ngô Mạnh Thường, Phan Thị Máy)				
	Địa chỉ: Ông Nguyễn Quang Tuấn - Địa chỉ: Tổ 9, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu; Ông Ngô Mạnh Thường - Địa chỉ: Tổ 12, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu; Bà Phan Thị Máy - Địa chỉ: Bàn Tà Làn Than, Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				318.868.138
a	Về đất (đồng quyền sử dụng đất)				150.930.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	500,0		
2	Loại đất				
	Đất ở đô thị đường số 7 (nhánh 1) đoạn từ tiếp giáp nhánh 2 đến tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	m ²	200,0	720.000	144.000.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	300,0	36.000	10.800.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	200,0	-18.000	-3.600.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	300,0	-900	-270.000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: 03 hộ đồng quyền sử dụng đất (Nguyễn Quang Tuấn, Ngô Mạnh Thường, Phan Thị Máy) nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Quang Tiếp theo hợp đồng chuyển nhượng số 70 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Đất của ông Tiếp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 611 011 cấp ngày 09/09/2011 do UBND thị xã Lai Châu cấp				
b	<i>Về tài sản vật kiến trúc (Của hộ gia đình bà Phan Thị Máy xây dựng tháng 9/2007, khi xây dựng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về xây dựng, xây dựng trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, không có cấp phép xây dựng (Thực tế bà Máy đã nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà trên đất từ năm 2007 nhưng đến năm 2019 mới có hợp đồng chuyển nhượng đất).</i>				117.082.138
	<i>Tài sản xây dựng trên đất ở, xây dựng đúng mục đích sử dụng đất (Hỗ trợ 100%, theo Điểm c, Khoản 7, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)</i>				
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột >20 cm (9,4*5)	m ²			



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nhà khung cột gỗ phần diện tích xây dựng trên đất ở (5,65*5)	m ²	28,3	756.800	21.379.600
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp PRxm nền láng vxm xây dựng trên đất ở (4,9*7,68) (cao 3m)	m ²	37,6	492.800	18.545.050
3	Cửa xếp (4,2*2,3)	m ²	9,7	825.000	7.969.500
4	Tường vách đất (2,7*9,4)	m ²	25,4	24.200	614.196
5	Trát VXM không đánh màu (2,7*9,4)	m ²	25,4	27.500	697.950
6	Tường vách đất (2,8*2,7)+(3*2,7)	m ²	15,7	24.200	378.972
7	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,8*2,7)	m ²	7,6	127.600	964.656
8	Trần bêtông (5*9,4)	m ²	47,0	16.500	775.500
9	Nền BT đá dăm dày 10cm (4,7*9,4) trong đó Xây dựng trên đất ở (5,65*4,7)	m ²	26,6	83.600	2.219.998
	Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp, xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo Điểm c, Khoản 7, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.				
10	Nhà khung cột gỗ đường kính cột >20cm: phần diện tích xây dựng trên đất trồng cây hàng năm khác hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường, hỗ trợ (3,75*5)	m ²	18,8	378.400	7.095.000
11	Nhà xây gạch bi tường 12cm mái lợp PRXM nền láng XM không trần, không hiên cao 3m (6,9*5)(trừ đơn giá trần nhựa 120.340 đồng)	m ²	34,5	636.372	21.954.834
12	Trát VXM không đánh màu (2,8*2,7)+(3*2,7)+(2,8*2,7)	m ²	23,2	13.750	319.275
13	Óp gỗ (1,2*2,7) (tính bằng ghép gỗ quanh nhà)	m ²	3,2	55.000	178.200
14	Tường vách đất (2,7*1,2)	m ²	3,2	12.100	39.204
15	Mái PRXM (3,1*9,4)*2	m ²	58,3	23.100	1.346.268
16	Óp gỗ (5,3*2,7) (tính bằng ghép gỗ quanh nhà)	m ²	14,3	55.000	787.050
17	Bán mái xây gạch bi tường 12 cm mái lợp PRXM nền láng VXM cao 3,1m (3,85*5)	m ²	19,3	246.400	4.743.200
18	Tấm đan BTCT (0,65*1,9*0,1)	m ²	0,1	696.850	86.061
19	Óp gạch liên doanh (1,6*0,65) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	1,0	71.500	74.360
20	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,1*0,65)	m ²	1,4	63.800	87.087
21	Trần bêtông (3,85*5)	m ²	19,3	8.250	158.813
22	Xí xôm	cái	1,0	45.000	45.000
23	Trần gỗ (3,7*2,3)	m ²	8,5	55.000	468.050
24	Nền bê tông đá dăm xây dựng trên đất nông nghiệp hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường, hỗ trợ (3,75*4,7)	m ²	17,6	41.800	736.725
	Tài sản phục vụ sản xuất nông nghiệp xây dựng trên đất trồng cây hằng năm: khi xây dựng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về xây dựng, xây dựng trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, không có cấp phép xây dựng, xây dựng đúng mục đích sử dụng đất.				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
24	Chuồng lợn xây gạch bi tường 12cm mái lợp PRXM nền láng VXM (6*5)	m ²	30,0	341.000	10.230.000
25	Óp gạch máng lợn (1*4)+(1*3) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	7,0	143.000	1.001.000
26	Bê xây gạch đỏ tường 11cm nắp BT đựng nước sinh hoạt (2,4*1,9*1,5)	m ³	6,8	757.900	5.184.036
27	Bê phốt xây gạch đỏ tường 11cm (1,5*2,4*1,8)	m ²	6,5	757.900	4.911.192
28	Bóc tách bản ép đậu				
29	Tấm đan BTCT (0,8*0,8*0,1)	m ³	0,1	1.393.700	89.197
30	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,1*0,6)	m ²	0,7	127.600	84.216
31	Trát VXM không đánh màu (1,1*0,6)*2	m ²	1,3	27.500	36.300
32	Bó bờ hoàn chỉnh	m	2,1	48.400	101.640
33	Bếp lò xây gạch đỏ (1,25*1,25*0,65)	m ²	1,0	987.800	1.003.234
34	Tường xây gạch đỏ tường 11cm (2,5*0,5)	m ²	1,3	273.900	342.375
35	Ống nhựa PVC Φ 110	m	37,0	55.700	2.060.900
36	Ống HDPE Φ 20	m	45,0	8.300	373.500
c	Về cây cối hoa màu trên đất do nhà bà Máy trồng				456.000
1	Cây ôi bản kính phát tán từ 1 đến 2 m	Cây	1,0	360.000	360.000
2	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	4,0	24.000	96.000
d	Về chính sách hỗ trợ (cho gia đình bà Phan Thị Máy)				50.400.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (4 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	2.000.000	10.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (Bảng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng/ hộ	300,0	108.000	32.400.000
2	Nguyễn Quang Hưng				
	Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				419.515.157
a	Về đất				41.137.200
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.172,0		
2	Loại đất				
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	1.172,0	36.000	42.192.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	1.172,0	-900	-1.054.800
	Vị trí (VT1)				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Vàng Thị Cổ ngày 03/10/2018, đất của bà Cổ được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 327288 cấp ngày 6/6/2014				
b	Về tài sản vật kiến trúc				216.295.757
	<i>Tài sản vật kiến trúc phục vụ sản xuất nông nghiệp xây dựng trên đất trồng cây hằng năm: xây dựng từ năm 2013 trên đất trồng cây hằng năm khác, xây dựng trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về xây dựng, không có giấy phép xây dựng, đúng mục đích sử dụng đất. , đủ điều kiện hỗ trợ bằng 100% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)(Ao đào theo xác nhận của phường bằng máy 70% và 30% bằng tay, kê đá xây dựng năm 2013)</i>				
1	Tường xây gạch bi tường 12cm (19*1,4)	m ²	26,6	127.600	3.394.160
2	Kè đá xây (19*1,1*0,5)	m ³	10,5	392.700	4.103.715
3	Khung sắt lưới b40 (2,6*1,75)	m ²	4,6	123.200	560.560
4	Nền BT đá dăm dày 10 cm (9*1,8)	m ²	16,2	83.600	1.354.320
5	Dây thép gai (19m*6 dây)	m	114,0	5.000	570.000
6	Thép mã kẽm Φ 20 (1,4m*6 ống)	m ²	8,4	45.000	378.000
8	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	6,0	48.400	290.400
9	Bóc tách chuồng chó	m ²			-
9.1	Khung thép lưới B40 (1,6*1,1)	m ²	1,8	123.200	216.832
9.2	Khung thép lưới B40 (1,5*5,4)	m ²	8,1	123.200	997.920
9.3	Mái tôn (2*1,6)	m ²	3,2	115.500	369.600
10	Nền B T đá dăm dày 10 cm (5,3*11)	m ²	58,3	83.600	4.873.880
11	Nền B T đá dăm dày 10 cm (23*1,9)	m ²	43,7	83.600	3.653.320
12	Bóc tách từ Cổng Thoát nước	m ²			
12.1	Tường xây gạch bi t12cm (4,6*2,5)	m ²	11,5	127.600	1.467.400
12.2	Cổng quán BT D600	m	14,0	208.945	2.925.230
12.3	Tấm BT CT (2*0,1*0,1)	m ³	0,02	1.393.700	27.874
13	Ống HDPE Φ 110	m	14,0	107.600	1.506.400
15	Chuồng gà xây gạch mái lợp gói XM nền lán VM (5,1*2,1)	m ²	10,7	341.000	3.652.110
16	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,4*5,1)	m ²	7,1	83.600	596.904
17	Nền BT đá dăm dày 10 cm (10,5*4,8)	m ²	50,4	83.600	4.213.440
18	Bóc tách chuồng chó				-
18.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (4,7*1,1)	m ²	5,2	127.600	659.692
18.2	Mái lợp tôn (2,9*3,4)	m ²	9,9	115.500	1.138.830
19	Nền BT đá dăm dày 10cm (9,2*6,7)	m ²	61,6	83.600	5.153.104
20	Bó bờ hoàn chỉnh	m	28,6	48.400	1.384.240
21	Bó bờ hoàn chỉnh	m	10,5	48.400	508.200
22	Tường xây gạch bi t18cm (4,6*1)	m ²	4,6	149.600	688.160
23	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	2,8	48.400	135.520

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
24	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2,0*1,8)	m ²	3,6	83.600	300.960
25	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,4*8,6)	m ²	12,0	83.600	1.006.544
26	Nền BT đá dăm dày 10 cm (4,7*8,6)	m ²	40,4	83.600	3.379.112
27	Chuông chó xây gạch bi t12cm nền lán vxm mái lợp tôn (1,7*2,4)	m ²	4,1	341.000	1.391.280
28	Mái tôn (4,8*0,7)*2	m ²	6,7	115.500	776.160
29	Mái tôn (1,3*2,5)*2	m ²	6,5	115.500	750.750
30	Bó bờ hoàn chỉnh	m	27,2	48.400	1.316.480
31	Bó bờ hoàn chỉnh	m ²	60,5	48.400	2.928.200
32	Nền BT đá dăm dày 10cm (21,5*2,7)	m ²	58,1	83.600	4.852.980
33	Chuông gà xây gạch mái lợp tôn XM nền lán VM (2,8*1,5)	m ²	4,2	341.000	1.432.200
34	Nền lán vxm dày 3cm (12*4,6)	m ²	55,2	39.600	2.185.920
35	Bó bờ hoàn chỉnh	m ²	43,1	48.400	2.086.040
36	Bê phốt xây gạch bi tường 12cm	m ³	2,0	716.210	1.432.420
37	Xí xôm	cái	1,0	90.000	90.000
38	Kè suối xây đá (71*4*0,6)	m ³	170,4	392.700	66.916.080
39	Lưới B40 (71*1,5) hỗ trợ di chuyển	m ²	106,5	25.000	2.662.500
40	Dây điện 2*4	m	90,0	18.000	1.620.000
41	Dây điện 2*4 ngoài trời	m	90,0	18.000	1.620.000
41	Ống nhựa PPRΦ 20	m	85,0	23.400	1.989.000
43	Cọc sắt V5*5 dày 2ly (cọc đào)	m	70,0	27.900	1.953.000
44	Khung sắt lưới b40 (5,1*4,1)	m ²	20,9	123.200	2.576.112
45	Kè đá xây (0,4*5*1)	m ³	2,0	392.700	785.400
	Tài sản vật kiến trúc phục vụ sản xuất nông nghiệp xây dựng trên đất trồng cây hằng năm: Xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 100% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)				
46	Khung thép (0,7*78) tài sản thuộc bờ ao	m ²	54,6	61.600	3.363.360
47	Bê tông không cốt thép (bờ ao) (0,2*78*0,2)	m ²	3,1	426.250	1.329.900
48	Ao đào bằng máy (3* 626,4m2)*70% (trong cự ly dưới 1 km) (theo biên bản xác nhận ngày 20/6/2019 của UBND phường Tân Phong)	m ³	1.315,4	3.850	5.064.444
49	Ao đào không phân biệt cấp đất (3* 626,4m2)*30% (theo biên bản xác nhận ngày 20/6/2019 của UBND phường Tân Phong)		563,8	29.150	16.433.604
50	Kè đá xây (bờ ao) (50*3*0,6)	m ³	90,0	196.350	17.671.500
51	Kè đá xây (bờ ao) (28*2,5*0,6)	m ³	42,0	196.350	8.246.700
52	Kè đá xây chân bờ ao (1*1*78)	m ³	78,0	196.350	15.315.300
c	Về cây cối hoa màu				30.466.200

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Sản lượng cá thu hồi (0,3kg/m ² *626,4m ² , gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất BHK sang đất nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện hỗ trợ (Bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)	kg	187,9	32.500	6.107.400
2	Sản lượng cá ảnh hưởng (0,3kg/m ² *1.330,4m ² , gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất BHK sang đất nuôi trồng thủy sản (đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)	kg	399,1	32.500	12.971.400
3	Cây chuối cao trên 1,2m chưa có buồng	Cây	23,0	24.000	552.000
4	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	20,0	18.000	360.000
5	Cây chuối có buồng 7 cây *20kg/ buồng	kg	140,0	6.000	840.000
6	Cây đào bán kính phát tán từ 1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
7	Cây đào bán kính phát tán từ 2-4m	Cây	1,0	480.000	480.000
8	Cây tre đường kính từ 5-10cm	Cây	10,0	30.000	300.000
9	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	2,0	144.000	288.000
10	Cây phật thủ bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	2,0	360.000	720.000
11	Cây xoan đường kính từ 5-10cm	Cây	5,0	30.000	150.000
12	Cây ổi bán kính phát tán từ 1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
13	Cây nhãn bán kính phát tán 1-2m	Cây	3,0	420.000	1.260.000
14	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2	Cây	17,0	66.000	1.122.000
15	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 3	Cây	14,0	132.000	1.848.000
16	Cây thanh long mới trồng	Khóm	1,0	59.400	59.400
17	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	52,0	24.000	1.248.000
d	Về chính sách hỗ trợ				131.616.000
1	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất (Gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp tỷ lệ mất đất từ 30 đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp không phải di chuyển chỗ ở (2 khẩu*30kg gạo* 6 tháng) theo Điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	Kg/ người	360,0	14.000	5.040.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	1.172,0	108.000	126.576.000
3	03 hộ đồng quyền sử dụng đất (Nguyễn Tiến Bắc, Tô Văn Hùng, Vũ Thị Thúy)				
	Địa chỉ: Ông Nguyễn Tiến Bắc - Địa chỉ: Bàn Tà Làn Than, phường Tân Phong; Ông Tô Văn Hùng - Địa chỉ: Tô 19, phường Tân Phong; Bà Vũ Thị Thúy - Địa chỉ: Đồng Sơn, Nam Ninh, tỉnh Hà Nam.				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				138.105.848
a	Về đất (đồng sử dụng)				43.674.930
1	Diện tích thu hồi	m ²	134,7		
2	Loại đất				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Đất ở đô thị đường số 7 (nhánh 1) đoạn từ tiếp giáp nhánh 2 đến tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	m ²	58,4	720.000	42.048.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	76,3	36.000	2.746.800
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	58,4	-18.000	-1.051.200
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	76,3	-900	-68.670
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Ba hộ đồng quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Vũ Mạnh Khiết tại hợp đồng chuyển nhượng số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/12/2018 tại phòng Công chứng Số 1 tỉnh Lai Châu, đất ông Khiết được nhà nước giao đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT024110 cấp ngày 30/9/2015.(Chưa thực hiện chỉnh lý đăng ký biến động)				
b	Về tài sản vật kiến trúc: Cửa gia đình ông Tô Văn Hùng đang sử dụng: Nhà xây dựng năm 2016, trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất hàng năm, khi xây dựng không bị lập biên bản vi phạm hành chính, do ông Đặng Trung Hiệp xây dựng, năm 2018 chuyển nhượng lại cho ông Tô Văn Hùng. Đủ điều kiện hỗ trợ theo điểm c, khoản 7 Điều 21 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu				75.806.918
	Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c, khoản 7 Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu				
1	Nhà khung cột thép Φ 76 lợp tôn màu cao 2,5m (18,3*4), Phần tài sản xây dựng trên đất ở hỗ trợ bằng 100% đơn giá (7,3*4)	m ²	29,2	182.424	5.326.781
2	Tường xây gạch bi tường 12cm (7,3*2,2)	m ²	16,1	127.600	2.049.256
3	Trát VXM không đánh màu (7,3*2,2)	m ²	16,1	27.500	441.650
4	Trần thạch cao (7,3*4,1)	m ²	29,9	180.000	5.387.400
5	Tường xây gạch bi tường 12cm (22,8*0,4)	m ²	9,1	127.600	1.163.712
6	Tường xây gạch bi tường 25cm (7,3*0,25*0,4) tính bằng xây gạch bi KT 0,1*0,15*0,3	m ³	0,7	546.700	399.091
7	Nền lát gạch LD lót VXM (7,3*1,2) nằm trong nhà khung thép lợp tôn	m ²	8,8	143.000	1.252.680
8	Nền BT đá dăm dày 10cm (7,3*2,5) nằm trong nhà khung thép lợp tôn	m ²	18,3	83.600	1.525.700
9	Máng tôn	m	10,3	35.000	360.500
10	Ống nhựa PVC Φ 110	m	20,0	55.700	1.114.000
11	Công sắt (2,7*2,2)	m ²	5,9	825.000	4.900.500
12	Hàng rào khung sắt (1,5*2,7)	m ²	4,1	98.200	397.710
13	Hàng rào khung sắt (1,2*7)	m ²	8,4	98.200	824.880
14	Trụ công xây gạch bi (0,45*0,45*2,2)*3	m ²	1,3	546.700	730.665
15	Bán mái khung sắt lợp tôn 6,8*4 (tính bằng mục 6,5 Quyết định 30)	m ²	27,2	334.400	9.095.680

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
16	Nhựa quây tính bằng trần nhựa (6,8*1)	m ²	6,8	139.700	949.960
17	Cửa xếp (4*2,6)	m ²	10,4	825.000	8.580.000
18	Nền láng VXM dày 3cm (6,8*4) (nằm trong bán mái khung sắt lợp tôn)	m ²	27,2	39.600	1.077.120
	<i>Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất, khi xây dựng không bị lập biên bản vi phạm hành chính, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020</i>				
19	Tường xây gạch bi tường 12cm (11*2,8)	m ²	30,8	63.800	1.965.040
20	Trát VXM không đánh màu (11*2,8)	m ²	30,8	13.750	423.500
21	Tường xây gạch bi tường 12cm (45,5*0,4)	m ²	18,2	63.800	1.161.160
22	Tường xây gạch bi tường 25cm (11*0,25*0,4) tính bằng xây gạch bi KT 0,1*0,15*0,3	m ³	1,1	273.350	300.685
23	Nền lát gạch LD lót VXM (11*1,2) nằm trong nhà khung thép	m ²	13,2	71.500	943.800
24	Nền BT đá dăm dày 10cm (11*2,5) nằm trong nhà khung thép	m ²	27,5	41.800	1.149.500
25	Máng tôn	m	15,0	17.500	262.500
26	Bóc tách nhà vệ sinh nằm trong bán mái khung sắt lợp tôn				
26.1	Tường xây gạch bi t12cm (6*1,8)	m ²	10,8	63.800	689.040
26.2	Trát tường VXM đánh màu (6*1,8)	m ²	10,8	15.950	172.260
26.3	Bề phốt xây gạch đỏ tường 11cm (2,6*2,2*1,8)	m ²	10,3	378.950	3.901.669
26.4	Mái tôn (1,8*1,8)	m ²	3,2	57.750	187.110
26.5	Cửa tôn (0,75*1,9)		1,4	57.750	82.294
27	Xí xôm	Cái	1,0	45.000	45.000
28	Ôp gạch (3,6*0,9) (tính bằng lát nền gạch liên doanh) nằm trong nhà vệ sinh	m ²	3,2	71.500	231.660
29	Gạch lát liên doanh (1,2*1,2) nằm trong nhà vệ sinh	m ²	1,4	71.500	102.960
30	Bếp lò xây gạch đỏ (2,1*1,1*0,6)	m ³	1,4	493.900	684.545
31	Bán mái khung sắt lợp tôn (8,0*3,0)	m ²	24,0	167.200	4.012.800
32	Nền BT đá dăm dày 10cm (8,0*3,0) nằm trong bán mái khung sắt lợp tôn	m ²	30,8	41.800	1.287.440
33	Tường xây gạch bi tường 12cm (7,6*2,2)	m ²	16,7	63.800	1.066.736
34	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	12,0	24.200	290.400
35	Tường xây gạch bi tường 12cm (30*2,1)	m ²	63,0	63.800	4.019.400
36	Rãnh thoát nước ngoài nhà xây gạch trát hoàn chỉnh	m	5,0	57.750	288.750
37	Tam cấp xây gạch (0,45*2,8*0,3)	m ²	0,4	273.350	103.326
38	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng VXM cao 2 m (1,9*4)	m ²	7,6	57.750	438.900
39	Tôn quây (2*2,5)	m ²	5,0	57.750	288.750
40	Máng tôn	m	9,0	17.500	157.500

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
41	Khung sắt (0,8*3)*2 nằm trong nhà khung thép	m ²	4,8	49.100	235.680
42	Ống nhựa PVC Φ 110	m	6,0	27.850	167.100
43	Ống kẽm Φ 100	m	6,0	115.000	690.000
44	Ống nhựa PVC 34	m	20,0	4.750	95.000
45	Ống nhựa PVC 60	m	20,0	10.750	215.000
46	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	6,0	24.200	145.200
47	Ống nhựa PPRΦ 20	m	10,0	11.700	117.000
48	Khung sắt (1,5*4) nằm trong nhà khung thép	m ²	6,0	49.100	294.600
49	Nhà khung cột thép Φ 76 lợp tôn màu cao 2,5m: Phần tài sản xây dựng trên đất nông nghiệp hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (11*4)	m ²	44,0	91.212	4.013.328
c	Về cây cối hoa màu: Trồng trên đất của ông Tô Văn Hùng				624.000
1	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	26,0	24.000	624.000
d	Về chính sách hỗ trợ (cho gia đình ông Tô Văn Hùng)				18.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (3 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	2.000.000	10.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000
4	03 hộ đồng quyền sử dụng đất (Lò Văn Tranh, Phạm Xuân Thủy, Nguyễn Thị Toan)				
	Địa chỉ: Ông Lò Văn Tranh - Địa chỉ: Xã Đào San, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu; Ông Phạm Xuân Thủy - Địa chỉ: Bản Phan Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu; bà Nguyễn Thị Toan - Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				213.799.296
a	Về đất (đồng quyền sử dụng đất)				60.758.100
1	Diện tích thu hồi	m ²	243,3		
2	Loại đất				
	Đất ở đô thị đường số 7 (nhánh 1) đoạn từ tiếp giáp nhánh 2 đến tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	m ²	78,3	720.000	56.376.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	165,0	36.000	5.940.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	78,3	-18.000	-1.409.400
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	165,0	-900	-148.500
	Vị trí (VT1)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: 03 hộ gia đình Phạm Xuân Thùy, Lò Văn Tranh, Nguyễn Thị Toan nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Đoàn Văn Năm trước năm 2018 nhưng đến ngày 05/12/2018 mới làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Lai Châu theo hợp đồng Công chứng số 836 quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2018 đến ngày 06/12/2018 làm hợp đồng số 839 quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Lai Châu, lập giữa ông Đoàn Văn Năm chuyển nhượng cho 03 hộ gia đình. Đất của ông Đoàn Văn Năm được cấp GCNQSD đất số phát hành BD611067 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011				
b	Về tài sản vật kiến trúc: Ông Lò Văn Tranh đang sử dụng, xây dựng năm 2016, khi xây dựng không bị lập biên bản vi phạm xây dựng, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất. Gia đình ông Tranh nhận chuyển nhượng đất trước năm 2016 của ông Đoàn Văn Năm, đến năm 2018 mới làm hợp đồng. Hỗ trợ theo điểm c khoản 7 Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu				152.453.196
	Tài sản xây dựng trên đất ở: phù hợp mục đích sử dụng đất, hỗ trợ 100% điểm c khoản 7 Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu				
1	Nhà xây gạch bi T12cm nền láng VXM mái lợp tôn lạnh trần thạch cao không hiên giằng móng BTCT (17*5)((đơn giá Trần thạch cao-đơn giá trần nhựa: 180.000-139.700) có kết cấu theo điểm 4 mục 2.6 Quyết định 30/2017	m ²			
	<i>Phần diện tích xây dựng trên đất ở 45,1 m² trong đó (9,7m² nằm trong thu hồi; 35,4 m² bị ảnh hưởng không sử dụng được)</i>	m ²	45,1	1.672.260	75.418.926
2	Bán mái xây gạch bi t12 cm nền láng VXM mái lợp tôn (3,4*5) (cao 2,9 m)	m ²	17,0	563.200	9.574.400
	Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)				
3	Bóc tách nhà vệ sinh				
3.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (5,5*2,3)	m ²	12,7	63.800	807.070
3.2	Trát VXM không đánh màu (5,5*2,3)*2	m ²	25,3	13.750	347.875
4	Nóng lạnh (hỗ trợ di chuyển)	binh	1,0	72.600	72.600
5	Chậu rửa (hỗ trợ di chuyển)	Cái	1,0	72.600	72.600
6	Xí xôm	Cái	1,0	45.000	45.000
7	Bó bờ hoàn chỉnh	m	4,0	24.200	96.800
8	Ống nước PVC Φ 21	m	15,0	2.950	44.250
9	Tường xây gạch bi tường 12cm (20*2)	m ²	40,0	63.800	2.552.000
10	Téc nước (tính bằng hỗ trợ di chuyển bồn tắm inoc)	Cái	1,0	72.600	72.600
11	Chân téc nước thép V 0,5*0,5 dày 2 ly	m	15,0	23.292	349.380



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
12	Bê xây dựng nước sinh hoạt gạch bi tường 12cm nắp bê tông (2,5*2,6*1,5)	m ³	9,8	322.108	3.140.548
13	Bê nước sinh hoạt xây gạch bi tường 12cm nắp bê tông (1,8*1,4*0,5)	m ³	1,3	358.105	451.212
14	Bê nước sinh hoạt xây gạch bi tường 12cm nắp bê tông (2,5*1,4*1,5)	m ²	5,3	358.105	1.880.051
15	Bóc tách chuồng gà				
	Khung sắt lưới B40 (6,4*1,2)+(1,1*2,1)*2	m ²	12,3	61.600	757.680
16	Ống nhựa PVC Φ 90	m	15,0	18.450	276.750
17	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,4*0,9)	m ²	2,2	63.800	137.808
18	Trát VXM đánh màu (2,4*0,9)*2	m ²	4,3	15.950	68.904
19	Tấm đan BTCT (2,2*0,8*0,1)	m ³	0,2	696.850	122.646
20	Ốp gạch liên doanh (2,2*0,8) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	1,8	71.500	125.840
21	Bán xây mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng VXM (4,4*5) cao 3,1m	m ²	22,0	281.600	6.195.200
22	Trụ công xây gạch bi (2*0,3*0,35)	m ²	0,2	273.350	57.404
23	Công sắt (1,8*2)	m ²	3,6	412.500	1.485.000
24	Nền BT đá dăm dày 10cm (2,2*5)	m ²	11,0	41.800	459.800
25	Thép chữ U 80 dày 4ly (52 cọc*3m)	m	156,0	41.592	6.488.274
26	Tường rào khung sắt (7*1,1)*3	m ²	23,1	49.100	1.134.210
27	Khung sắt lưới B40 (1,2*4,1)	m ²	4,9	61.600	303.072
28	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (33*5)	m ²	165,0	41.800	6.897.000
29	Bó bờ hoàn chỉnh	m	10,0	24.200	242.000
30	Nhà xây gạch bi T12cm nền láng VXM mái lợp tôn lạnh trần thạch cao không trần giằng móng BTCT: <i>Phần diện tích xây dựng trên đất nông nghiệp 39,2 m² hỗ trợ bằng 50% đơn giá trong đó (17,5m² nằm trong thu hồi; 21,7 m² bị ảnh hưởng không sử dụng được)</i>	m ²	39,2	836.130	32.776.296
c	Về cây cối hoa màu: Trồng trên đất Lò Văn Tranh				588.000
1	Cây ổi trồng hạt năm thứ 4	Cây	1,0	192.000	192.000
2	Cây bơ bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	360.000	360.000
3	Cây dâu tằm	m ²	5,0	7.200	36.000
5	03 hệ đồng quyền sử dụng đất (Phạm Thành Tào, Nguyễn Công Nghiệp, Thái Thị Thảo)				
	Địa chỉ: Ông Phạm Thành Tào - Địa chỉ: Bàn Tà Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu; Ông Nguyễn Công Nghiệp - Địa chỉ: Tổ 5, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu; Bà Thái Thị Thảo - Địa chỉ: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d+e)				592.371.910
a	Về đất (đồng quyền sử dụng đất)				150.930.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	500,0		
2	Loại đất				
	Đất ở đô thị đường số 7 (nhánh 1) đoạn từ tiếp giáp nhánh 2 đến tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	m ²	200,0	720.000	144.000.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	300,0	36.000	10.800.000



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	200,0	-18.000	-3.600.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	300,0	-900	-270.000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: 03 hộ gia đình ông Phạm Thành Tào, ông Nguyễn Công Nghiệp, bà Thái Thị Thảo nhận chuyển nhượng quyền sử dụng của ông Phạm Trường Tam theo Hợp đồng công chứng số 48 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/01/2019 tại phòng Công chứng số 1, tỉnh Lai Châu. Đất ông Tam được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo GCNQSD đất số BD611798 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 18/4/2011.				
b	<i>Về tài sản vật kiến trúc: xây dựng năm 2011 do gia đình bà Lý Thị Xóm xây dựng khi xây dựng, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, đến ngày 31/1/2019 mới làm hợp đồng chuyển nhượng cho 03 hộ gia đình trên, sử dụng ổn định không tranh chấp, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất (đủ điều kiện hỗ trợ theo điểm c, khoản 7 Điều 21 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)</i>				379.381.910
b.1	Phần tài Sản của gia đình ông Nguyễn Công Nghiệp đang sử dụng				130.039.530
	<i>Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiện bê tông cốt thép mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh (11,3*5) cao 3,3 m có kết cấu theo quy định mục 2 điểm 2.8 Quyết định 30/2017	m ²			
	<i>Nhà xây gạch bi tường 12cm hiện bê tông cốt thép mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh Phần diện tích xây dựng trên đất ở (8,43*5)</i>	m ²	42,2	1.695.870	71.480.921
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền lát gạch liên doanh (4,9*5) cao 3,2m	m ²	24,5	633.600	15.523.200
3	Trụ công xây gạch bi (0,3*0,3*2,2)*3 nằm trong bán mái	m ²	0,6	546.700	324.740
4	Cổng sắt (2*2,2)	m ²	4,4	825.000	3.630.000
5	Bê tông không cốt thép (chân máy giặt) 1,8*2,8*1,5	m ²	7,6	852.500	6.444.900
6	Máy giặt công nghiệp (tính bằng điều hòa một cục)	Cái	2,0	435.600	871.200
7	Cổng sắt (1,8*1,1)	m ²	2,0	825.000	1.633.500
	<i>Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
8	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (5*6)	m ³	30,0	41.800	1.254.000
9	Téc nước (tính bằng hỗ trợ di chuyển bồn tắm inoc)	Cái	1,0	72.600	72.600
10	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn lạnh nền lát gạch liên doanh (2,6*3,2) Cao 3,3	m ²	8,3	316.800	2.635.776
11	Nhà tắm xây gạch đỏ tường xây gạch đỏ 11 cm nền 3 lát gạch liên doanh (3,2*2) nằm trong bán mái xây gạch bi t12cm	m ²	6,4	840.600	5.379.840
12	Chậu rửa (tính hỗ trợ di chuyển bằng nóng lạnh)	Cái	1,0	72.600	72.600



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
13	Nóng lạnh	Cái	1,0	72.600	72.600
14	Xí bệt	Cái	1,0	550.000	550.000
15	Óp gạch (tính bằng nền lát gạch ceramic liên doanh lót VXM) (10*1,8)	m ²	18,0	71.500	1.287.000
16	Óp gạch (tính bằng nền lát gạch ceramic liên doanh lót VXM) (6*0,8)	m ²	4,8	71.500	343.200
17	Óp gạch bàn bếp (0,6*2)	m ²	1,2	71.500	85.800
18	Tấm đan BTCT (2*0,6*0,1)	m ³	0,1	696.850	83.622
19	Tấm đan BTCT (1,8*1,6*0,1)	m ³	0,3	696.850	200.693
20	Trát vxm không đánh màu (1,8*1,6)*4	m ²	11,5	13.750	158.400
21	Bê phốt xây gạch đỏ tường 11cm	m ³	5,0	421.300	2.106.500
22	Ống nhựa PPRΦ 20	m	30,0	11.700	351.000
23	Ống nhựa PPRΦ 32	m	15,0	27.050	405.750
24	Khung sắt (biên quần áo) (2*1)	m ²	2,0	49.100	98.200
25	Khung sắt (giá để hàng) (27*0,6)	m ²	16,2	49.100	795.420
26	Khung sắt (0,8*4)	m ²	3,2	49.100	157.120
27	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (nằm trên đất công cộng) (5*2)	m ²	10,0	41.800	418.000
28	Tường xây gạch bi tường 12cm (8,6*2)	m ²	17,2	63.800	1.097.360
29	Kè đá xây (8,6*0,4*0,5)	m ²	1,7	196.350	337.722
30	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiên bê tông cốt thép mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh: <i>Phần diện tích xây dựng trên đất nông nghiệp 2,87*5 m2 hỗ trợ bằng 50% đơn giá</i>	m ²	14,4	847.935	12.167.867
b.2	Phần tài Sản của gia đình ông Phạm Thành Tảo, Trịnh Thị Tam đang sử dụng				125.176.534
	<i>Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp tôn hiên BTCT trần thạch cao nền lát gạch liên doanh (đơn giá Trần thạch cao-đơn giá trần nhựa: 180.000-139.700)(11,1*5), cao 3,4m, kết cấu theo điểm 2.8 mục 2 Quyết định 30/2017	m ²			
	<i>Nhà xây thuộc diện tích xây dựng trên đất ở hỗ trợ 100% (10,13*5)</i>		50,7	1.824.640	92.418.016
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng vxm (3,2*5) cao 3,8 m	m ²	16,0	563.200	9.011.200
3	Trụ cổng xây gạch bi (0,3*0,3*2,1)*3 nằm trong bán mái xây gạch bi	m ³	0,6	546.700	309.979
4	Công sắt (2,1*2)	m ²	4,2	825.000	3.465.000
	<i>Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020</i>				
5	Nhà vệ sinh đồ mái BT gạch bi T12cm nền lát gạch liên doanh xây hoàn chỉnh (3*2)	m ²	6,0	756.459	4.538.754

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
6	Ôp gạch liên doanh (10*1,8) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	18,0	71.500	1.287.000
7	Xí bệt	Cái	1,0	550.000	550.000
8	Chậu rửa	Cái	1,0	72.600	72.600
9	Nóng lạnh	Cái	1,0	72.600	72.600
10	Téc nước	Cái	1,0	72.600	72.600
11	Bê phốt xây gạch đồ tường 11cm	m ³	4,0	421.300	1.685.200
12	Bóc tách bàn bếp				-
12.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,5*3,1)	m ²	7,8	63.800	494.450
12.2	Tấm đan BTCT (1,4*1,1*0,1)	m ³	0,2	696.850	107.315
12.3	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,5*1,5)	m ²	3,8	63.800	239.250
12.4	Tấm đan BTCT (3*0,6*0,1)	m ³	0,2	696.850	125.433
13	Ôp gạch liên doanh (5*0,8) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	4,0	71.500	286.000
14	Ôp gạch liên doanh (0,8*3) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	2,4	71.500	171.600
15	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,8*0,8)	m ²	1,4	63.800	91.872
16	Trát VXM đánh màu (1,8*0,8)*5	m ²	7,2	15.950	114.840
17	Bán mái xây gạch bi tường 12 cm nền lán VXM mái lợp PRXM (3,1*5) cao 2,7m	m ²	15,5	246.400	3.819.200
18	Tường xây gạch bi tường 12cm (3,1*0,8)	m ²	2,5	63.800	158.224
19	Trát VXM không đánh màu (3,1*0,8)*2	m ²	5,0	13.750	68.200
20	Khung sắt lưới B40 (1,6*3,1)	m ²	5,0	61.600	305.536
21	Nền BT đá dăm dày 10cm (2,5*2,5)	m ²	6,3	41.800	261.250
22	Ké đá xếp khan (1,5*5*0,5)	m ³	3,8	196.350	736.313
23	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp tôn hiên BTCT trần thạch cao nền lát gạch liên doanh Diện tích (0,97*5) m ² : <i>Phần xây dựng trên đất trồng cây hàng năm khác hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường</i>		4,9	971.980	4.714.103
b.3	Phần tài Sản của gia đình bà Thái Thị Thảo đang sử dụng				124.165.845
	<i>Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020</i>				
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiên bê tông cốt thép mái lợp tôn (đơn giá Trần thạch cao-đơn giá trần nhựa: 180.000-139.700) nền lát gạch liên doanh (10,1*5) cao 3,6m kết cấu theo điểm 2.8 mục 2 Quyết định 30/2017	m ²	50,5	1.798.500	90.824.250
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền lán vxm (3,2*5)	m ³	16,0	563.200	9.011.200
3	Xốp dán tường (7,1*3,3)	m ²	23,4	25.000	585.750

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: Xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)				
4	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp Prxm nền láng vxm (4,1*5) (cao 3,2m)	m ²	20,5	246.400	5.051.200
5	Nhà tắm xây gạch đỏ tường xây gạch đỏ 22 cm nền lát gạch liên doanh (2,8*1,5)	m ²	4,2	933.900	3.922.380
6	Ốp gạch (8*1,7) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	13,6	71.500	972.400
7	Chậu rửa	Cái	1,0	72.600	72.600
8	Nóng lạnh	Cái	1,0	72.600	72.600
9	Xí bột	Cái	1,0	550.000	550.000
10	Téc nước	Bình	1,0	72.600	72.600
11	Bóc tách từ bàn bếp	m ²			-
11.1	Tấm đan BTCT (0,6*2*0,1)	m ²	0,1	696.850	83.622
11.2	Ốp gạch liên doanh (1,4*2) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	2,8	71.500	200.200
11.3	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,8*0,6)	m ²	1,1	63.800	68.904
11.4	Trát vxm đánh màu (1,8*0,6)	m ²	1,1	15.950	17.226
12	Bán mái xây bi tường 12cm nền láng vxm mái lợp tôn (3*5)+(2,2*1,5) cao 2,7m	m ²	18,3	281.600	5.153.280
13	Công sắt (0,9*2)	m ²	1,8	412.500	742.500
14	Tường xây gạch bi tường 12cm (11,6*1,8)*2	m ²	41,8	63.800	2.664.288
15	Kè xây gạch bi (1,2*5*0,22)	m ³	1,3	278.300	367.356
16	Kè xây đá (1,8*0,6*5)	m ³	5,4	196.350	1.060.290
17	Lưới B40 (1,2*21) hỗ trợ di chuyển	m ²	25,2	12.500	315.000
18	Bạt dứa	m ²	5,0	2.500	12.500
19	Thép chữ U 80 (7cọc*2,5m) dày 4 ly	m	17,5	41.592	727.851
20	Công sắt (2*1,8)	m ²	3,6	412.500	1.485.000
21	Trụ công xây gạch bi (0,3*0,3*1,8)*3	m ²	0,5	273.350	132.848
c	Về cây cối hoa màu: Trồng trên đất của Bà Thái Thị Thảo				3.060.000
1	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	53,0	24.000	1.272.000
2	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	5,0	24.000	120.000
3	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000	144.000
4	Cây đào bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	1,0	480.000	480.000
5	Cây vâ, sung d=10-25cm (vượt quá diện tích)	Cây	1,0		-
6	Cây nhót cho thu hoạch (vượt quá diện tích)	m ²	3,0		-
7	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 3 (bơ, ôi, bưởi)	Cây	7,0	132.000	924.000
8	Cây gấc (vượt quá diện tích)	m ²	2,0		-
9	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	chậu	5,0	24.000	120.000
d	Về chính sách hỗ trợ				59.000.000



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Cho gia đình ông Phạm Thành Tào				23.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (5 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	3.000.000	15.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000
	Cho gia đình ông Nguyễn Công Nghiệp				18.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (4 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	2.000.000	10.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000
	Cho gia đình bà Thái Thị Thảo				18.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (4 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	2.000.000	10.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000

